



Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc
ngày 30 tháng 09 năm 2022

TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/09/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
<i>I</i>		2	3	VND	VND
				4	5
A	Tài sản ngắn hạn	100		2.865.872.616.550	2.691.252.799.408
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	73.310.104.213	95.919.885.830
	1 Tiền	111		63.310.104.213	66.919.885.830
	2 Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	29.000.000.000
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	1.157.178.000.000	1.274.904.700.000
	1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.157.178.000.000	1.274.904.700.000
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.161.938.278.395	1.142.822.790.442
	1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	489.388.464.935	270.636.099.621
	2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		67.748.747.581	91.313.741.567
	3 Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
	4 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	4a	187.139.014.185	208.209.679.062
	5 Phải thu ngắn hạn khác	136	4b	418.360.113.594	573.361.332.092
	6 Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(698.061.900)	(698.061.900)
	7 Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140		455.092.434.757	161.525.197.060
	1 Hàng tồn kho	141	5	458.357.713.639	165.290.475.942
	2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.265.278.882)	(3.765.278.882)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		18.353.799.185	16.080.226.076
	1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.100.688.673	3.192.069.355
	2 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		15.026.206.415	11.687.090.475
	3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		226.904.097	1.201.066.246
	4 Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B.	Tài sản dài hạn	200		5.847.902.586.283	5.744.158.185.493
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		1.699.906.879.269	1.558.807.565.975
	1 Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
	2 Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
	3 Phải thu về cho vay dài hạn	215	4a	1.299.717.979.942	1.285.956.920.698
	4 Phải thu dài hạn khác	216	4b	400.188.899.327	272.850.645.277
II.	Tài sản cố định	220		887.699.353.524	992.833.593.100
	1 Tài sản cố định hữu hình	221	6a	829.463.552.916	933.271.962.271
	<i>Nguyên giá</i>	222		1.667.225.409.691	1.727.153.894.887
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(837.761.856.775)	(793.881.932.616)
	2 Tài sản cố định vô hình	227	6b	58.235.800.608	59.561.630.829
	<i>Nguyên giá</i>	228		81.790.248.511	81.790.248.511
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(23.554.447.903)	(22.228.617.682)

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
<i>I</i>		2	3	VND	VND
				4	5
III.	Tài sản dở dang dài hạn	240		174.185.496.180	104.028.340.787
	1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
	2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	8	174.185.496.180	104.028.340.787
IV.	Đầu tư tài chính dài hạn	250	9	3.040.714.047.423	3.042.277.385.037
	1 Đầu tư vào công ty con	251		2.142.081.329.010	2.142.081.329.010
	2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.047.077.855.779	1.054.718.469.630
	3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		47.430.112.751	55.758.224.260
	4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(195.875.250.117)	(210.280.637.863)
V.	Tài sản dài hạn khác	260		45.396.809.887	46.211.300.594
	1 Chi phí trả trước dài hạn	261	7	45.396.809.887	46.211.300.594
	2 Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		270		8.713.775.202.833	8.435.410.984.901

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	9/30/2022	1/1/2022
<i>I</i>		2	3	VND	VND
				4	5
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		2.868.909.974.838	2.334.542.504.357
I.	Nợ ngắn hạn	310		1.160.671.688.803	615.499.120.454
	1 Phải trả người bán ngắn hạn	311		88.434.522.393	209.174.365.943
	2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		15.551.622.576	8.429.527.645
	3 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	11	9.976.025.799	4.296.923.754
	4 Phải trả người lao động	314		13.741.832.386	36.900.182.395
	5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	12	7.477.448.613	2.347.570.703
	6 Phải trả nội bộ ngắn hạn			-	-
	7 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		24.081.817	248.500.000
	8 Phải trả ngắn hạn khác	319	13	111.915.836.476	21.975.004.915
	9 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	10	872.941.304.555	303.136.724.054
	10 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
	11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		40.609.014.188	28.990.321.045
II.	Nợ dài hạn	330		1.708.238.286.035	1.719.043.383.903
	1 Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
	2 Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
	3 Chi phí phải trả dài hạn	333		10.691.533.440	21.819.456.000
	4 Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
	5 Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
	6 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
	7 Phải trả dài hạn khác	337		950.048.650	250.067.530
	8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	10	1.696.596.703.945	1.696.973.860.373

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	9/30/2022 VND	1/1/2022 VND
		2	3	4	5
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		5.844.865.227.995	6.100.868.480.544
I.	Vốn chủ sở hữu	410		5.822.140.304.318	6.076.612.336.602
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411	14	5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411		5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	14	30.361.932.352	30.361.932.352
3	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		248.685.526.871	503.157.559.155
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		119.372.945.604	192.682.269.230
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		129.312.581.267	310.475.289.925
4	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		543.092.845.095	543.092.845.095
II.	Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		22.724.923.677	24.256.143.942
1	Nguồn kinh phí	431		22.724.923.677	24.256.143.942
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		440		8.713.775.202.833	8.435.410.984.901

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Cách

TỔNG GIÁM ĐỐC



Cao Hữu Hiếu



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2022		Năm 2021	
		Quý 3	Lũy kế cuối Quý 3	Quý 3	Lũy kế cuối Quý 3
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	365.093.960.337	1.009.648.486.707	254.328.046.256	796.345.674.190
2 Các khoản giảm trừ	2			-	-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	365.093.960.337	1.009.648.486.707	254.328.046.256	796.345.674.190
4 Giá vốn hàng bán	11	347.494.566.758	969.370.092.690	222.185.101.630	678.763.677.456
5 Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	17.599.393.579	40.278.394.017	32.142.944.626	117.581.996.734
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	85.259.076.256	255.813.472.181	32.323.434.906	109.238.025.977
7 Chi phí tài chính	22	44.500.251.318	70.124.643.682	17.714.291.283	11.619.484.283
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23	17.675.428.655	36.105.294.222	8.354.566.504	27.730.588.858
8 Chi phí bán hàng	24	10.925.017.473	34.214.043.313	8.680.960.466	30.602.510.384
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	31.974.942.824	63.893.231.092	19.430.546.280	60.360.122.781
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30	15.458.258.220	127.859.948.111	18.640.581.503	124.237.905.263
11 Thu nhập khác	31	229.245.084	2.469.338.359		4.849.090.909
12 Chi phí khác	32	62.372.641	607.945.807	3.283.743	2.931.626.367
13 Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	166.872.443	1.861.392.552	(3.283.743)	1.917.464.542
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	15.625.130.663	129.721.340.663	18.637.297.760	126.155.369.805
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	408.759.396	408.759.396		
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	15.216.371.267	129.312.581.267	18.637.297.760	126.155.369.805
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Cách

TỔNG GIÁM ĐỐC



Cao Hữu Hiếu

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán năm kết thúc ngày	
			30/09/2022	30/09/2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		129.721.340.663	126.155.369.805
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		83.722.408.229	83.671.835.537
- Các khoản dự phòng	03		(14.905.387.746)	(16.344.553.992)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		47.289.891.974	(10.477.333.897)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(242.896.188.568)	(76.923.980.298)
- Chi phí lãi vay	06		36.105.294.222	27.730.588.858
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		39.037.358.774	133.811.926.013
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(258.457.571.436)	(97.236.054.949)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(293.067.237.697)	(44.246.420.734)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(45.820.170.528)	152.055.950.105
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		905.871.389	4.800.173.223
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(20.636.779.663)	(23.171.438.621)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(7.644.036.364)	(7.463.524.031)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(585.682.565.525)	118.550.611.006
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(75.597.379.706)	(78.034.670.512)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		32.746.296.296	4.849.090.909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(839.980.000.000)	(761.726.700.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.009.606.700.000	696.603.584.350
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		25.130.096.000	47.846.700.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		296.307.242.492	243.097.598.170
9. Tiền giảm do điều chuyển chi nhánh / đơn vị phụ thuộc				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		448.212.955.082	152.635.602.917

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán năm kết thúc ngày	
			30/09/2022	30/09/2021
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.267.534.467.238	370.891.468.340
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(802.737.908.412)	(510.703.620.934)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(349.936.730.000)	(2.953.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		114.859.828.826	(139.815.105.594)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(22.609.781.617)	131.371.108.329
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		95.919.885.830	73.800.360.481
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			11.215.772
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		73.310.104.213	205.182.684.582

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Cách

TỔNG GIÁM ĐỐC




Cao Hữu Hiếu

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn:**

Tập đoàn Dệt may Việt Nam được thành lập dưới hình thức công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo quyết định số 974/QĐ-TTg ngày 25 tháng 6 năm 2010.

Căn cứ vào Quyết định số 646/QĐ-TTg ngày 6 tháng 5 năm 2014 của Thủ tướng Chính Phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tập đoàn Dệt May Việt Nam, căn cứ vào Công văn số 4085/BTC – TC ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ Công Thương về việc bán cổ phần lần đầu, Tập đoàn Dệt May Việt Nam đã thực hiện việc bán đấu giá cổ phần lần đầu ra công chúng theo hình thức kết hợp vừa bán bớt một phần vốn Nhà nước, vừa phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn điều lệ, tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 22 tháng 9 năm 2014. Theo đó, vốn điều lệ của Tập đoàn Dệt May Việt Nam sau cổ phần hóa là 5.000 tỷ VND, trong đó Nhà nước giữ cổ phần chi phối. Tập đoàn Dệt May Việt Nam đã được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần lần đầu ngày 29 tháng 1 năm 2015.

2. Hoạt động chính

Tập đoàn Dệt May Việt Nam có nhiệm vụ hoạt động kinh doanh, đầu tư vốn và có toàn quyền quản lý vốn đầu tư trong các công ty con của Tập đoàn để đảm bảo duy trì và phát triển nguồn vốn này, cụ thể như sau:

a. Sản xuất và kinh doanh trong các lĩnh vực sau:

- Công nghiệp dệt may: sản xuất, kinh doanh nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị, phụ tùng, phụ liệu, hóa chất, thuốc nhuộm và các sản phẩm cuối cùng của ngành dệt may; sản xuất kinh doanh hàng dệt may gồm các chủng loại xơ, sợi, vải, hàng may mặc, dệt kim, chỉ khâu, khăn bông len, thảm, giày tơ, tơ tằm, vải tơ tằm, vải kỹ thuật, vải không dệt, vải trang trí nội thất;

- Gia công, sản xuất, chế biến nông, lâm, thủy hải sản (sơ chế); đóng gói thực phẩm tươi, thực phẩm sơ chế, thực phẩm khô, bánh mứt các loại;

- Sản xuất kinh doanh nguyên liệu bông xơ; nguyên phụ liệu, bao bì cho sản xuất và chế biến bông; dịch vụ kỹ thuật và kinh doanh các loại giống cây trồng, phân bón và vật tư nông nghiệp khác; sản xuất các chế phẩm sinh học phục vụ cho ngành nông lâm nghiệp; chế biến nông sản; kiểm nghiệm giống bông, giống cây trồng, chất lượng bông xơ;

- Xuất nhập khẩu và kinh doanh thương mại: hàng dệt may, thiết bị phụ tùng ngành dệt may; phụ liệu, hóa chất, thuốc nhuộm; hàng công nghệ thực phẩm; nông, lâm, hải sản; thủ công mỹ nghệ; ô tô, xe máy; thiết bị âm thanh, ánh sáng; thiết bị tạo mẫu thời trang; phương tiện vận tải, vật liệu điện, điện tử, phần mềm và thiết bị tin học, cao su; nước uống dinh dưỡng và mỹ phẩm các loại; phụ tùng, máy móc, thiết bị phục vụ công nghiệp; dụng cụ quang học, hệ thống kiểm tra đo lường phục vụ công tác thí nghiệm; phế liệu và thành phẩm sắt, thép và kim loại màu; kinh doanh quần áo và trang thiết bị bảo hộ lao động và các mặt hàng tiêu dùng khác;

- Kinh doanh bán lẻ các sản phẩm dệt may và các sản phẩm tiêu dùng khác, gồm: đầu tư xây dựng siêu thị; cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh (kiốt, trung tâm thương mại); cho thuê kho, bãi đậu xe, dịch vụ giữ xe; mua bán hàng dệt may, vật tư công nghiệp và các sản phẩm tiêu dùng khác; bia, rượu, thuốc lá các loại; bán hàng lưu động đã đăng ký trong giấy phép đăng ký kinh doanh;

- Dịch vụ: thi công, lắp đặt hệ thống điện dân dụng, điện lạnh, công nghiệp; tư vấn, thiết kế quy trình công nghệ, bố trí máy móc thiết bị cho ngành công nghiệp dân dụng; tư vấn thiết kế lập các dự án đầu tư trong lĩnh vực dệt may, môi trường; tư vấn giám sát, kiểm tra, đánh giá hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kỹ thuật, thương mại và môi trường; thiết kế, chế tạo thiết bị, linh kiện và lắp đặt hệ thống điện công nghiệp, hệ thống cầu, thang nâng hạ, thang máy sản xuất, kinh doanh sửa chữa, lắp đặt các sản phẩm cơ khí và máy móc thiết bị công nghiệp; thực hiện các dịch vụ thương mại và công việc có tính chất công nghiệp; giám định kiểm tra chất lượng nguyên phụ liệu, hoá chất, thuốc nhuộm và các sản phẩm dệt may; dịch vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, đào tạo nghề dệt may công nghiệp, nghề cơ khí; xuất khẩu lao động Việt Nam; uỷ thác mua bán xăng, dầu; kinh doanh kho vận, kho ngoại quan; thiết kế, thi công xây lắp phục vụ ngành công nghiệp và xây dựng dân dụng; dịch vụ khoa học công nghệ, du lịch, khách sạn, nhà hàng, văn phòng, vận tải, du lịch lữ hành trong nước; tư vấn thiết kế dịch vụ đầu tư và kinh doanh cơ sở hạ tầng, dịch vụ ăn uống bình dân, dịch vụ vui chơi giải trí, thể dục thể thao; đại lý bán vé máy bay và đại lý bưu chính viễn thông;

- Kinh doanh tài chính; hoạt động tài chính, chứng khoán, dịch vụ tài chính khác;
 - Đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp và đô thị; kinh doanh bất động sản; kinh doanh phát triển nhà, khu công nghiệp, đô thị; cho thuê nhà xưởng, nhà ở, văn phòng; đầu tư kinh doanh bưu chính viễn thông;
 - Tổ chức hội chợ triển lãm, biểu diễn thời trang trong và ngoài nước; xuất bản, in ấn; và
 - Đầu tư ra nước ngoài; làm đại diện cho các công ty nước ngoài tại Việt Nam
- b. Đầu tư, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu, cổ đông, thành viên góp vốn tại các công ty con, công ty liên kết và các đơn vị nhận đầu tư khác.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn Dệt May Việt Nam nằm trong phạm vi 12 tháng.

4. Cấu trúc của Tập đoàn Dệt may Việt Nam:

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tập đoàn Dệt May Việt Nam cho kỳ kế toán năm kết thúc tại 30 tháng 09 năm 2022 bao gồm Tập đoàn Dệt May Việt Nam và các đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tập đoàn Dệt May Việt Nam:

Tên	Thông tin chính
Chi nhánh Tập đoàn Dệt May Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100008-047 ngày 16 tháng 4 năm 2015 với tư cách là một chi nhánh của Tập đoàn Dệt may Việt Nam.
Chi nhánh Tập đoàn Dệt May Việt Nam - Nhà máy Sản xuất Vải Yarn Dyed	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100008-049 ngày 4 tháng 11 năm 2015 với tư cách là một chi nhánh của Tập đoàn Dệt may Việt Nam
Chi nhánh Tập đoàn Dệt May Việt Nam - Nhà máy Sợi Nam Định	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nam Định theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100008-050 ngày 01 tháng 07 năm 2016 với tư cách là một chi nhánh của Tập đoàn Dệt may Việt Nam
Chi nhánh Tập đoàn Dệt May Việt Nam - Nhà máy Sợi Phú Cường	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100008-051 ngày 01 tháng 07 năm 2016 với tư cách là một chi nhánh của Tập đoàn Dệt may Việt Nam.
Chi nhánh Tập đoàn Dệt may Việt Nam – Trung tâm thời trang Vinatex	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100008-052 ngày 11 tháng 04 năm 2018 với tư cách là một chi nhánh của Tập đoàn Dệt may Việt Nam.
Chi nhánh Tập đoàn Dệt may Việt Nam – Nhà máy may Quế Sơn	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100008-052 ngày 25 tháng 05 năm 2018 với tư cách là một chi nhánh của Tập đoàn Dệt may Việt Nam

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Tập đoàn Dệt May Việt Nam cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn Dệt may Việt Nam, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn Dệt may Việt Nam.

2. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn Dệt May Việt Nam là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

4. Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn Dệt May Việt Nam là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

III. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn Dệt May Việt Nam áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

1. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn Dệt May Việt Nam thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Cơ quan Tổng Giám đốc dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá.

Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn sau cổ phần hóa

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn sau cổ phần hóa được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Dự phòng giảm giá đầu tư vào cổ phiếu của công ty cổ phần và các đơn vị khác đã niêm yết, đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng này được lập, nếu giá trị thị trường của khoản đầu tư tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào các đơn vị khác được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tập đoàn Dệt May Việt Nam khi quyết định đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia.

Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

6. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa 5 – 50 năm
- máy móc và thiết bị 3 – 12 năm
- phương tiện vận chuyển 5 – 10 năm
- thiết bị văn phòng 3 – 10 năm

7. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm.

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 đến 4 năm

8. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

9. Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

10. Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn Dệt May Việt Nam có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

11. Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

12. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu dịch vụ gia công

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi hàng hoá được gia công xong và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

13. Doanh thu hoạt động tài chính

Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Khoản cổ tức hoặc lợi nhuận được chia đã sử dụng để định giá lại giá trị khoản đầu tư khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá và tại thời điểm chuyển đổi sang công ty cổ phần không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính mà ghi giảm giá trị khoản đầu tư tài chính.

14. Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

15. Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

16. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn Dệt May Việt Nam nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

IV THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/09/2022	01/01/2022
Tiền mặt	3.463.415.833	1.275.505.340
Tiền gửi ngân hàng	59.767.964.266	65.532.145.990
Tiền đang chuyển	78.724.114	112.234.500
Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000	29.000.000.000
Cộng	73.310.104.213	95.919.885.830
2. Đầu tư ngắn hạn	30/09/2022	01/01/2022
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	1.157.178.000.000	1.274.904.700.000
Cộng	1.157.178.000.000	1.274.904.700.000
3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	30/09/2022	01/01/2022
Công ty con		
Tổng công ty CP Dệt may Hòa Thọ	3.847.579.741	22.302.805.243
Công ty TNHH MTV Dệt kim Đông Xuân	5.696.621.600	-
Công ty TNHH MTV Dệt kim Đông Phương	61.843.907.911	61.843.907.911
Công ty CP Vinatex Phú Hưng	13.274.179.016	22.094.047.363
Công ty CP Phát triển hạ tầng DM Phố Nối	4.811.914.360	3.413.749.240
Công ty TNHH MTV Dệt 8/3	111.712.054.725	32.184.918.638
Công ty liên kết		
Tổng công ty May Nhà Bè - CTCP	-	-
Các công ty liên kết khác	400.554.418	886.688.326
Phải thu các khách hàng khác		
CÔNG TY CỔ PHẦN SỢI PHÚ HOÀNG	263.951.505.955	71.626.514.137
Công ty CP Đầu tư phát triển Phong Phước	1.410.555.300	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam	12.343.574.408	-
KAM HING TEXTILE MACAO COMMERCIAL OFFSHORE CO., LTD	-	5.059.296.978
SUMTEX INDUSTRIAL LIMITED	-	2.640.818.149
Tổng công ty hàng không Việt Nam-CTCP	-	14.150.382.882
Công ty TNHH XD SX TM Tài Nguyên	-	14.070.331.087
ASWAD COMPOSITE MILLS LTD	-	10.294.516.593
NINGBO MU RESOURCES CO.,LTD	2.721.480.611	-
O W TEXTILES CO., LTD	3.540.224.621	-
Các công ty khác	3.834.312.269	10.068.123.074
Cộng:	489.388.464.935	270.636.099.621

4a. Các khoản phải thu cho vay ngắn hạn

	30/09/2022	01/01/2022
Công ty TNHH Tổng công ty Dệt may Miền Nam - Vinatex	-	6.000.000.000
Công ty CP Dệt Đông Nam	-	20.000.000.000
Công ty CP XNK Dệt May	79.010.290.454	79.010.290.454
Công ty TNHH MTV Dệt Kim Đông Phương	3.200.000.000	3.200.000.000
Công ty TNHH MTV Dệt 8/3	10.000.000.000	35.000.000.000
Tổng công ty CP Dệt may Nam Định	64.999.388.608	64.999.388.608
Công ty Cổ phần Dệt May Huế	1.849.947.691	-
Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội	4.944.888.792	-
Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú	12.103.443.161	-
Tổng Công ty CP Dệt May Nam Định	3.062.600.112	-
Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ	4.868.866.169	-
Công ty TNHH Một thành viên Dệt Kim Đông Xuân	1.370.122.967	-
Công ty TNHH MTV Dệt 8/3	1.729.466.231	-
Cộng:	187.139.014.185	208.209.679.062

Các khoản phải thu cho vay dài hạn

	30/09/2022	01/01/2022
Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Dệt May	7.000.000.000	3.500.000.000
Công ty TNHH MTV Dệt Kim Đông Phương	4.000.000.000	6.400.000.000
Công ty TNHH Tổng công ty Dệt may Miền Nam - Vinatex	-	4.000.000.000
Công ty Cổ phần Dệt May Huế	79.656.322.470	78.626.493.876
Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội	212.920.434.138	210.167.714.008
Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú	521.158.413.618	514.420.670.005
Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định	131.871.551.355	130.166.663.496
Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ	209.647.001.015	206.936.601.158
Công ty TNHH Một thành viên Dệt Kim Đông Xuân	58.995.708.347	58.232.988.167
Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Dệt 8-3	74.468.548.999	73.505.789.988
Cộng:	1.299.717.979.942	1.285.956.920.698

4b. Các khoản phải thu khác ngắn hạn

	30/09/2022	01/01/2022
Phải thu về cổ tức	188.394.997.285	259.152.932.833
Phải thu TCT CP Dệt may Hà Nội	-	136.932.000.000
Phải thu lãi cho vay	18.415.297.402	16.275.710.933
Lãi tiền gửi	13.679.603.411	9.876.570.090
Phải thu tổng công ty miền Nam	75.715.579.734	79.028.427.789
Phải thu Công ty TNHH MTV DK Đông Xuân	36.186.265.053	35.671.467.599
Phải thu Công ty CP Dệt may Liên Phương	22.001.000.000	16.322.000.000
Phải thu Công ty TNHH MTV DK Đông Phương	13.510.094.763	13.510.094.763
Tạm ứng cho công nhân viên	1.829.269.001	893.028.670
Phải thu khác	48.628.006.945	5.699.099.415
Cộng	418.360.113.594	573.361.332.092

Các khoản phải thu khác dài hạn

	30/09/2022	01/01/2022
Tài sản bán giao cho Công ty TNHH TCT Dệt may Miền Bắc Vinatex	88.208.710.381	97.802.456.331
Phải thu từ công ty TNHH MTV Dệt 8/3	170.496.650.079	170.496.650.079
Phải thu TCT CP Dệt may Hà Nội	136.932.000.000	-
Đặt cọc tiền thuê Văn phòng	4.533.252.508	4.533.252.508
Khác	18.286.359	18.286.359
Cộng	400.188.899.327	272.850.645.277

5. Hàng tồn kho

	30/09/2022	01/01/2022
Hàng mua đang đi đường	166.350.966.791	72.066.752.635
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	68.884.771.219	55.748.239.888
Thành phẩm tồn kho	193.735.342.434	18.322.590.844
Công cụ, dụng cụ	4.618.686.430	3.116.338.566
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	21.365.182.502	12.684.568.541
Hàng hoá tồn kho	3.402.764.263	3.351.985.468
Cộng	458.357.713.639	165.290.475.942

6a. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	533.392.109.562	1.090.112.528.775	55.405.261.319	48.243.995.231	1.727.153.894.887
Tăng trong kỳ	4.669.093.526	3.266.554.560	-	1.751.739.494	9.687.387.580
<i>Mua sắm mới</i>	-	3.266.554.560	-	1.751.739.494	5.018.294.054
<i>Tăng khác</i>	4.669.093.526	-	-	-	4.669.093.526
Giảm trong kỳ	(43.622.811.856)	(9.451.539.567)	(16.493.832.717)	(47.688.636)	(69.615.872.776)
<i>Thanh lý</i>	(43.622.811.856)	(9.451.539.567)	(15.843.469.081)	(47.688.636)	(68.965.509.140)
<i>Điều chuyển tài sản cho I</i>	-	-	(650.363.636)	-	(650.363.636)
Số dư cuối kỳ	494.438.391.232	1.083.927.543.768	38.911.428.602	49.948.046.089	1.667.225.409.691
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	237.475.573.144	488.413.432.108	35.167.111.025	32.825.816.339	793.881.932.616
Khấu hao trong kỳ	20.335.677.098	56.067.682.491	2.977.752.864	3.015.465.555	82.396.578.008
Giảm trong kỳ	(17.863.783.594)	(7.016.678.610)	(13.588.503.009)	(47.688.636)	(38.516.653.849)
<i>Thanh lý</i>	(17.863.783.594)	(7.016.678.610)	(13.588.503.009)	(47.688.636)	(38.516.653.849)
Số dư cuối kỳ	239.947.466.648	537.464.435.989	24.556.360.880	35.793.593.258	837.761.856.775
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	295.916.536.418	601.699.096.667	20.238.150.294	15.418.178.892	933.271.962.271
Số dư cuối kỳ	254.490.924.584	546.463.107.779	14.355.067.722	14.154.452.831	829.463.552.916

6b. Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Số dư đầu kỳ

Tăng trong kỳ

Giảm trong kỳ

Số dư cuối kỳ

Giá trị hao mòn lũy kế

Số đầu kỳ

Khấu hao trong kỳ

Số cuối kỳ

Giá trị còn lại

Số dư đầu kỳ

Số dư cuối kỳ

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm, bản quyền	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	78.833.849.210	2.956.399.301	81.790.248.511
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	78.833.849.210	2.956.399.301	81.790.248.511
Số đầu kỳ	19.837.555.384	2.391.062.298	22.228.617.682
Khấu hao trong kỳ	1.229.048.082	96.782.139	1.325.830.221
Số cuối kỳ	21.066.603.466	2.487.844.437	23.554.447.903
Số dư đầu kỳ	58.996.293.826	565.337.003	59.561.630.829
Số dư cuối kỳ	57.767.245.744	468.554.864	58.235.800.608

7. CP trả trước dài hạn

Số dư đầu kỳ

Tăng trong kỳ

Phân bổ trong kỳ

Số dư cuối kỳ

	Chi phí đất trả trước	Công cụ dụng cụ	Khác	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	40.705.873.595	5.189.454.779	315.972.220	46.211.300.594
Tăng trong kỳ	-	3.990.159.689	181.188.148	4.171.347.837
Phân bổ trong kỳ	(931.820.400)	(3.933.814.366)	(120.203.778)	(4.985.838.544)
Số dư cuối kỳ	39.774.053.195	5.245.800.102	376.956.590	45.396.809.887

8. Xây dựng cơ bản dở dang	30/09/2022	01/01/2022
Số dư đầu kỳ	104.028.340.787	65.060.414.073
Tăng trong năm	70.157.155.393	38.967.926.714
Số dư cuối kỳ	174.185.496.180	104.028.340.787
Các công trình xây dựng cơ bản lớn như sau:	30/09/2022	01/01/2022
Nhà máy Sợi Nam Định	17.326.009.802	17.326.009.802
DA Sợi Nam Định 2	1.590.442.561	1.515.442.561
DA 39-41 Võ Văn Kiệt	143.489.205.261	73.439.008.888
Nhà máy Liên hợp Sợi-Dệt-Nhuộm-May Quảng Nam	5.236.283.563	5.236.283.563
Các công trình khác	6.543.554.993	6.511.595.973
Cộng:	174.185.496.180	104.028.340.787
9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	30/09/2022	01/01/2022
Đầu tư dài hạn dạng vốn chủ sở hữu vào:		
- Đầu tư vào công ty con	2.142.081.329.010	2.142.081.329.010
- Đầu tư vào công ty liên kết	1.047.077.855.779	1.054.718.469.630
- Đầu tư dài hạn khác	47.430.112.751	55.758.224.260
	3.236.589.297.540	3.252.558.022.900
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(195.875.250.117)	(210.280.637.863)
Cộng:	3.040.714.047.423	3.042.277.385.037
10. Vay ngắn hạn và dài hạn	30/09/2022	01/01/2022
Vay và nợ ngắn hạn	777.231.810.992	205.511.574.360
Ngân hàng BIDV - CN Hà Nội	222.031.911.530	136.807.715.754
Ngân hàng Vietinbank - CN Hoàn Kiếm	283.029.833.661	17.253.098.760
Ngân hàng BIDV - CN Mỹ Đình	173.468.889.801	51.450.759.846
Ngân hàng VCB- CN Hoàng Mai	98.701.176.000	-
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	95.709.493.563	97.625.149.694
Ngân hàng Vietinbank - CN Hoàn Kiếm - VND	8.757.080.000	6.567.809.999
Ngân hàng Vietinbank - CN Hoàn Kiếm - USD	15.045.626.400	14.362.588.800
Ngân hàng Vietcombank - CN Hoàng Mai - USD	-	2.822.964.720
Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB)	36.705.630.123	33.390.298.815
Ngân hàng Vietcombank - CN HCM - USD	18.871.860.000	9.305.520.000
Ngân hàng BIDV - CN Tân Bình HCM USD	16.329.297.040	31.175.967.360
Vay và nợ dài hạn	1.696.596.703.945	1.696.973.860.373
Ngân hàng Vietcombank - Hồ Chí Minh USD	44.034.340.000	54.045.360.000
Ngân hàng Viettin - CN Hoàn Kiếm - USD	15.045.746.450	25.134.645.000
Ngân hàng Viettin - CN Hoàn Kiếm - VND	8.757.132.842	15.324.942.842
Ngân hàng BIDV - CN Tân Bình HCM USD	40.857.281.097	54.590.436.106
Ngân hàng BIDV - CN Hà Nội USD	21.945.892.473	20.949.598.313
Ngân hàng Vietcombank - CN Hoàng Mai USD	-	14.126.421.120
Ngân hàng Phát triển Châu Á - ADB - USD	1.565.956.311.083	1.512.802.456.992
Cộng:	2.569.538.008.500	2.000.110.584.427

11. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Ngân sách Nhà nước

Thuế và các khoản phải thu Ngân sách Nhà nước	01/01/2022	Số đã nộp trong năm	Số phát sinh/dã thu được trong năm	Giảm khác	30/09/2022
Thuế					
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	204.960.646	408.759.396	(408.759.396)	-	204.960.646
Văn phòng	204.960.646	408.759.396	(408.759.396)	-	204.960.646
<i>Thuế thu nhập cá nhân</i>	-	37.107.782	(15.164.331)	-	21.943.451
Nhà máy Sợi Nam Định	-	18.140.762	-	-	18.140.762
Trung tâm thời trang Vinatex	-	18.967.020	(15.164.331)	-	3.802.689
<i>Tiền thuê đất</i>	996.105.600	-	(2.104.668.503)	1.108.562.903	-
Văn phòng	996.105.600	-	(2.104.668.503)	1.108.562.903	-
Cộng	1.201.066.246	445.867.178	(2.528.592.230)	1.108.562.903	226.904.097

Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước	01/01/2022	Số phát sinh	Số đã nộp trong năm	Bù trừ với thuế GTGT đầu vào	30/09/2022
Thuế					
<i>Thuế GTGT hàng bán nội địa</i>	3.579.694.329	48.442.032.362	(14.514.161.447)	(28.766.080.952)	8.741.484.292
Văn phòng	-	21.451.092.434	(1.695.365.366)	(19.755.727.068)	-
Nhà máy Sợi Nam Định	-	1.661.530.564	-	(919.110.670)	742.419.894
Nhà máy Sợi Phú Cường	3.267.830.454	19.058.127.268	(10.823.686.938)	(3.614.636.480)	7.887.634.304
Trung tâm thời trang VNT	311.863.875	6.271.282.096	(1.995.109.143)	(4.476.606.734)	111.430.094
<i>Thuế GTGT hàng nhập khẩu</i>	-	1.474.189.834	(356.019.534)	-	1.118.170.300
Nhà máy Sợi Phú Cường	-	50.367.077	(50.367.077)	-	-
Nhà máy Sợi Nam Định	-	1.423.822.757	(305.652.457)	-	1.118.170.300
<i>Thuế Nhập khẩu</i>	-	32.492.236	(32.492.236)	-	-
Nhà máy Sợi Nam Định	-	20.645.909	(20.645.909)	-	-
Nhà máy Sợi Phú Cường	-	11.846.327	(11.846.327)	-	-
<i>Các loại thuế khác</i>	717.229.425	7.452.080.901	(8.052.939.119)	-	116.371.207
<i>+ Thuế môn bài</i>	-	8.000.000	(8.000.000)	-	-
Văn phòng Hà Nội	-	3.000.000	(3.000.000)	-	-
Trung tâm thời trang VNT	-	2.000.000	(2.000.000)	-	-
Nhà máy Sợi Phú Cường	-	1.000.000	(1.000.000)	-	-
Nhà máy Sợi Nam Định	-	1.000.000	(1.000.000)	-	-
Nhà máy May Quế Sơn	-	1.000.000	(1.000.000)	-	-
<i>+ Thuế thu nhập cá nhân</i>	717.229.425	7.444.080.901	(8.044.939.119)	-	116.371.207
Văn phòng	679.209.080	7.292.396.461	(7.862.121.219)	-	109.484.322
Nhà máy Sợi Nam Định	17.705.654	71.746.325	(89.451.979)	-	-
Nhà máy Sợi Phú Cường	3.429.698	66.176.372	(62.719.185)	-	6.886.885
Trung tâm thời trang Vinatex	16.884.993	13.761.743	(30.646.736)	-	-
Các khoản phải nộp khác					
<i>Tiền thuê nhà đất</i>	-	5.996.306.077	(5.996.306.077)	-	-
Văn phòng	-	5.988.667.777	(5.988.667.777)	-	-
Nhà máy Sợi Phú Cường	-	7.638.300	(7.638.300)	-	-
<i>Các khoản phạt, chậm nộp thuế</i>	-	2.565.565	(2.565.565)	-	-
Văn phòng	-	2.565.565	(2.565.565)	-	-
Cộng	4.296.923.754	63.399.666.975	(28.954.483.978)	(28.766.080.952)	9.976.025.799

12. Chi phí phải trả ngắn hạn	30/09/2022	01/01/2022
Tiền thuê đất tại số 10 Nguyễn Huệ	464.849.280	948.672.000
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	3.846.570.847	126.031.350
Trích trước chi phí kiểm toán BCTC	-	1.160.945.455
Chi phí phải trả khác	3.166.028.486	111.921.898
Cộng:	7.477.448.613	2.347.570.703

13. Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/09/2022	01/01/2022
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	1.143.416.250	1.085.448.507
Lãi vay phải trả	13.170.557.047	1.913.452.535
Quỹ từ thiện	3.145.248.287	3.145.248.287
Phải trả các công ty liên quan	2.345.612.571	4.806.770.753
Phải trả cho các trường đào tạo	7.562.091.012	7.562.091.012
Cổ tức phải trả	409.373.125	345.104.125
Phải trả khác	84.139.538.184	3.116.889.696
Cộng:	111.915.836.476	21.975.004.915

14. Vốn chủ sở hữu**a. Biến động Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn ĐTXDCB	Tổng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	5.000.000.000.000	30.361.932.352	503.157.559.155	543.092.845.095	6.076.612.336.602
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	129.312.581.267	-	129.312.581.267
Chia cổ tức	-	-	(350.000.000.000)	-	(350.000.000.000)
Trích quỹ KTPL	-	-	(22.257.000.000)	-	(22.257.000.000)
Tặng/ Giảm khác	-	-	(11.527.613.551)	-	(11.527.613.551)
Số dư tại ngày 30 tháng 09 năm 2022	5.000.000.000.000	30.361.932.352	248.685.526.871	543.092.845.095	5.822.140.304.318

b. Chi tiết Vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	30/09/2022	01/01/2022
Nhà nước	53,49%	2.674.381.000.000	2.674.381.000.000
Các cổ đông khác	46,51%	2.325.619.000.000	2.325.619.000.000
<i>Trong đó:</i>			
Itochu Corporation	13,00%	650.000.000.000	650.000.000.000
Cộng	100%	5.000.000.000.000	5.000.000.000.000

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Doanh thu	Lũy kế cuối Quý 3 năm 2022	Lũy kế cuối Quý 3 năm 2021	Quý 3 Năm 2022	Quý 3 Năm 2021
Tổng doanh thu	1.009.648.486.707	796.345.674.190	365.093.960.337	254.328.046.256
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	964.882.813.455	745.339.397.275	348.102.502.864	240.631.618.299
Doanh thu cho thuê tài sản, văn phòng	44.476.177.915	50.627.590.097	16.966.966.997	13.696.427.957
Doanh thu khác	289.495.337	378.686.818	24.490.476	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-
Doanh thu thuần	1.009.648.486.707	796.345.674.190	365.093.960.337	254.328.046.256

Doanh thu hoạt động tài chính	Lũy kế cuối Quý 3 năm 2022	Lũy kế cuối Quý 3 năm 2021	Quý 3 Năm 2022	Quý 3 Năm 2021
Doanh thu từ cổ tức	166.647.096.475	14.532.961.220	56.582.634.000	-
Lãi chuyển nhượng khoản đầu tư	9.161.370.640	19.827.839.752	-	-
Lãi cho vay và lãi tiền gửi	76.249.092.093	62.391.019.078	27.804.619.764	21.688.051.987
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	10.477.333.897	-	9.924.703.280
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.755.912.973	2.008.872.030	871.822.492	710.679.639
Cộng:	255.813.472.181	109.238.025.977	85.259.076.256	32.323.434.906

Chi phí tài chính	Lũy kế cuối Quý 3 năm 2022	Lũy kế cuối Quý 3 năm 2021	Quý 3 Năm 2022	Quý 3 Năm 2021
Chi phí lãi vay	36.105.294.222	27.730.588.858	17.675.428.655	8.354.566.504
Trích dự phòng giảm giá đầu tư	20.740.377.543	53.087.225.005	6.985.200.690	22.630.265.324
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư	(35.145.765.289)	(69.867.310.296)	(6.973.622.158)	(13.500.169.234)
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.134.845.232	668.980.716	642.223.523	229.628.689
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	47.289.891.974	-	26.171.020.608	0
Cộng:	70.124.643.682	11.619.484.283	44.500.251.318	17.714.291.283

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Cách

TỔNG GIÁM ĐỐC




Cao Hữu Hiếu

**TẬP ĐOÀN DỆT MAY
VIỆT NAM**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 560/TĐDMVN-TCKT
V/v: Giải trình chênh lệch LNST
trên BCTC Quý 3/2022 so với
Quý 3/2021

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2022

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, giải trình khi lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo so với báo cáo cùng kỳ năm trước có biến động từ 10% trở lên hoặc kết quả kinh doanh trong kỳ báo cáo bị lỗ.

Về vấn đề này, Tập đoàn Dệt May Việt Nam (mã CK: VGT) xin được giải trình biến động của lợi nhuận sau thuế Quý 3/2022 so với cùng kỳ năm 2021 trong báo cáo tài chính Quý 3/2022 của Tập đoàn như sau:

Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý 3/2022:

- Lợi nhuận sau thuế TNDN hợp nhất Q3/2022: 176.300.998.955 đồng
- Lợi nhuận sau thuế TNDN hợp nhất Q3/2021: 285.973.953.733 đồng

Chênh lệch giảm: 109.672.954.778 đồng, tương đương tỷ lệ giảm 38,35% so với cùng kỳ năm trước.

Nguyên nhân chính:

Kết quả hợp nhất của Tập đoàn Quý 3 năm 2022 giảm so với cùng kỳ năm trước, do ảnh hưởng tiêu cực của thị trường dệt may và thị trường tài chính, cụ thể:

Đối với ngành sợi, giá nguyên liệu bông tăng liên tục ở mức cao trong sáu tháng đầu năm. Sang quý 3, giá bông giảm sâu, cầu thị trường giảm làm giá sợi giảm. Giá sợi giảm trong khi giá nguyên liệu đưa vào sản xuất cao do các doanh nghiệp phải mua bông trước để phục vụ sản xuất làm ảnh hưởng lớn tới hiệu quả của các doanh nghiệp sợi.

Bên cạnh đó, với các động thái tăng lãi suất mạnh của Fed để kiềm chế lạm phát làm đồng USD tăng giá. Trong nước, tỷ giá tăng từ 23.400 tại thời điểm cuối quý 2 lên 24.010 tại thời điểm cuối quý 3. Các doanh nghiệp của Tập đoàn chủ

yếu vay USD để hoạt động sản xuất kinh doanh, tỷ giá tăng cao làm phát sinh lỗ chênh lệch tỷ giá lớn khi đánh giá lại số dư gốc vay ngoại tệ.

Nếu như Quý 3 năm 2021, khi thị trường sơi có sự phục hồi mạnh mẽ sau giai đoạn ảnh hưởng nặng nề của chiến tranh thương mại và dịch bệnh thì Quý 3 năm 2022, với những ảnh hưởng tiêu cực nêu trên, kết quả hợp nhất của Tập đoàn đã giảm so với cùng kỳ.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam cam kết nội dung trong bản giải trình trên đây là trung thực và chính xác.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Cao Hữu Hiếu